



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.665.882.506.819	4.105.229.855.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.397.186.656.336	960.027.120.496
111	1. Tiền	4	235.013.293.004	234.294.781.676
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.162.173.363.332	725.732.338.820
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		516.561.743.653	749.169.998.917
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12.1	37.145.694.293	177.729.007.570
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.1	(8.414.878.081)	(84.395.028.952)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		487.830.927.441	655.836.020.299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.136.714.361.110	1.148.403.790.279
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		787.785.354.089	630.344.198.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		178.558.081.135	252.254.783.186
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		124.561.907.286	215.375.166.605
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	116.750.346.660	117.461.604.628
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(70.941.328.060)	(67.031.962.457)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.555.629.874.625	1.230.323.799.872
141	1. Hàng tồn kho		1.580.982.461.238	1.256.874.302.396
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.352.586.613)	(26.550.502.524)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.789.871.095	17.305.145.779
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.638.244.923	4.300.544.849
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.836.532.081	12.022.479.231
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		27.315.094.091	982.121.699
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		8.634.786.335.126	7.291.405.321.230
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		36.154.142.823	36.953.263.496
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.661.963.366	2.801.963.714
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	34.492.179.457	34.151.299.782
220	II. Tài sản cố định		492.274.382.836	528.638.925.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	460.547.499.283	495.558.428.359
222	- Nguyên giá		1.660.573.790.435	1.642.111.287.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.200.026.291.152)	(1.146.552.858.830)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	31.726.883.553	33.080.497.615
228	- Nguyên giá		50.052.083.588	49.927.083.588
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.325.200.035)	(16.846.585.973)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	624.011.258.648	673.433.406.527
231	1. Nguyên giá		1.140.291.893.165	1.156.269.585.879
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(516.280.634.517)	(482.836.179.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.127.742.640.481	571.484.578.870
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.127.742.640.481	571.484.578.870
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	6.274.300.677.479	5.377.448.671.155
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.3	5.386.673.745.476	4.017.019.091.310
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	1.099.528.485.702	1.437.605.391.646
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.2	(211.901.553.699)	(77.175.811.801)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		80.303.232.859	103.446.475.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		46.457.439.601	45.385.172.163
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31.443.653.277	37.566.749.831
269	3. Lợi thế thương mại		2.402.139.981	20.494.553.214
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.300.668.841.945	11.396.635.176.573
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		5.607.391.640.856	3.675.493.958.642
310	I. Nợ ngắn hạn		2.932.379.533.768	2.617.614.139.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		451.618.666.496	405.820.702.928
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.310.588.823.460	1.169.235.526.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	75.865.433.196	84.670.194.930
314	4. Phải trả người lao động		22.938.873.125	27.490.817.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	283.145.378.964	238.255.328.396
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		6.600.000.000	472.467.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	96.976.923.933	74.840.997.511
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	672.101.562.482	594.470.465.413
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		11.557.460.090	20.736.522.934
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		986.412.022	1.621.115.749
330	II. Nợ dài hạn		2.675.012.107.088	1.057.879.819.131
336	1. Doanh thu chưa thực hiện		215.722.727.273	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	122.429.051.200	141.415.252.040
338	3. Vay và nợ dài hạn	16	2.308.624.663.112	899.220.584.250
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		44.142.167	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		28.191.523.336	17.243.982.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	8.693.277.201.089	7.721.141.217.931
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.693.277.201.089	7.721.141.217.931
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	4. Cổ phiếu quỹ		(83.026.660)	(83.026.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.099.261.169	1.122.846.069
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		239.845.570.570	238.118.820.390
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.642.388.392.065	2.765.893.850.270
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.265.315.267.723	1.672.656.835.783
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.377.073.124.342	1.093.237.014.487
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		658.949.283.159	565.011.007.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.300.668.841.945	11.396.635.176.573



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Lynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.669.430.998.306	1.302.184.482.934	4.999.235.436.523	3.663.193.468.551
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.751.433.697)	(545.851.071)	(4.062.020.590)	(3.830.862.783)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.667.679.564.609	1.301.638.631.863	4.995.173.415.933	3.659.362.605.768
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(1.125.194.843.088)	(866.993.173.872)	(3.566.873.151.695)	(2.477.729.281.879)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		542.484.721.521	434.645.457.991	1.428.300.264.238	1.181.633.323.889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	45.840.413.840	54.904.714.978	174.555.875.219	176.056.435.309
22	7. Chi phí tài chính	19	(100.138.516.881)	(20.737.831.113)	(274.780.136.436)	(67.669.374.018)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(42.910.767.572)	(18.318.692.375)	(105.037.568.133)	(60.159.491.918)
24	8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết		148.521.313.908	382.921.552.150	718.931.361.752	387.845.081.442
25	9. Chi phí bán hàng		(36.253.398.604)	(35.814.550.723)	(94.594.129.849)	(89.024.177.119)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(106.589.181.937)	(109.290.490.872)	(240.755.581.054)	(220.293.412.913)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		493.865.351.847	706.628.852.411	1.711.657.653.870	1.368.547.876.590
31	12. Thu nhập khác	20	8.028.699.386	7.010.075.648	18.425.107.367	15.277.085.939
32	13. Chi phí khác	20	(4.464.648.462)	(6.573.309.405)	(8.949.960.820)	(8.071.058.967)
40	14. Lợi nhuận khác		3.564.050.924	436.766.243	9.475.146.547	7.206.026.972
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		497.429.402.771	707.065.618.654	1.721.132.800.417	1.375.753.903.562
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(78.951.860.295)	(80.896.890.251)	(192.154.568.194)	(214.935.033.326)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	5.313.875.263	12.235.418.339	(6.167.238.719)	12.840.333.566
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		423.791.417.739	638.404.146.742	1.522.810.993.504	1.173.659.203.802
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		85.684.907.292	33.883.282.887	145.737.869.162	80.422.189.315
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		338.106.510.447	604.520.863.855	1.377.073.124.342	1.093.237.014.487
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.090	1.874	4.441	3.526



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập
 Ngày 29 tháng 01 năm 2018



Hồ Trần Diệu Lynh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Tài Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV/2017:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty Mẹ Quý IV năm 2017 đạt 338,1 tỷ đồng, giảm 266,4 tỷ đồng tương ứng giảm 44 % so với cùng kỳ năm 2016, là do :

Lợi nhuận biến động giảm chủ yếu từ mảng Điện-Nhiên liệu, Quý IV năm 2017 mảng này có lợi nhuận 58,9 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước là 291 tỷ đồng, trong đó số ảnh hưởng chủ yếu là từ Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại có kết quả Quý IV/2017 biến động giảm nếu so với cùng kỳ-năm 2016. Đồng thời trong Quý IV năm 2017 công ty cũng phát sinh tăng chi phí dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.721.132.800.417	1.375.753.903.562
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9,11	129.656.012.955	139.556.922.833
03	Các khoản dự phòng		63.225.518.370	(7.712.055.856)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		410.703.118	279.701.943
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(889.675.902.535)	(560.022.215.192)
06	Chi phí lãi vay	19	105.037.568.133	60.159.491.918
07	Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.129.786.700.458	1.008.015.749.208
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(86.041.494.676)	363.330.491.806
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(324.108.158.842)	(503.435.522.301)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		446.522.983.233	93.699.495.376
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(8.409.967.512)	(37.461.055.996)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		140.583.313.277	(201.184.114)
14	Tiền lãi vay đã trả		(77.867.881.746)	(61.588.808.779)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(213.124.611.037)	(174.955.858.960)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.026.657.454)	(6.878.773.299)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.002.314.225.701	680.524.532.941
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(585.073.514.232)	(308.556.037.351)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.168.152.727	1.942.651.903
23	Tiền chi cho vay		(487.903.100.115)	(872.525.927.146)
24	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác		655.908.192.973	522.205.157.790
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(910.171.380.084)	(1.310.081.335.158)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		103.798.125.003	214.407.563.895
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		729.362.318.713	548.279.635.866
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(491.911.205.015)	(1.204.328.290.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		36.495.030.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(11.728.344.619)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.975.191.816.250	2.167.680.325.752
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.488.156.640.319)	(1.797.111.383.439)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(597.108.949.797)	(293.364.286.368)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		926.421.256.134	65.476.311.326
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.436.824.276.820	(458.327.445.934)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		960.027.120.496	1.419.715.236.964
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		335.259.020	(1.360.670.534)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.397.186.656.336	960.027.120.496



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 03 tháng 06 năm 2016. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E) , sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	6-15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36-50 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

➤ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)***Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)**

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. TIỀN

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	962.666.686	1.589.296.245
Tiền gửi ngân hàng	234.050.626.318	232.705.485.431
TỔNG CỘNG	235.013.293.004	234.294.781.676

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

A/ Ngắn hạn

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	11.753.520.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	12.152.451.015	11.906.911.139
Cổ tức phải thu	-	77.823.252.000
Phải thu người lao động	9.851.154.113	454.069.181
Tạm ứng đầu tư dự án	79.237.194.489	11.540.326.607
Ký quỹ, ký cược	973.641.427	-
Phải thu khác	2.782.385.616	15.737.045.701
TỔNG CỘNG	116.750.346.660	117.461.604.628

B/ Dài hạn

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.403.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.997.783.810	3.658.904.135
Phải thu khác	1.091.054.747	1.089.054.747
TỔNG CỘNG	34.492.179.457	34.151.299.782

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa tồn kho	150.938.815.609	118.805.947.121
Nguyên vật liệu tồn kho	216.322.502.766	150.008.816.991
Công cụ dụng cụ tồn kho	324.032.262	364.221.987
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.193.002.507.532	949.423.179.908
Hàng mua đang đi đường	20.394.603.069	38.272.136.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.352.586.613)	(26.550.502.524)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.555.629.874.625	1.230.323.799.872

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>DVT: VNĐ</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	696.723.663.509	884.155.549.152	47.832.085.749	12.861.534.234	538.454.545	1.642.111.287.189
- Mua trong kỳ	-	12.117.769.304	5.938.610.155	1.465.781.819	549.000.000	20.071.161.278
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.727.273	798.653.196	6.769.335.565	163.503.600	-	7.780.219.634
- Phân loại lại	-	(69.792.942.175)	69.792.942.175	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(127.996.200)	(6.527.415.571)	(2.389.794.188)	(343.671.707)	-	(9.388.877.666)
Số cuối kỳ	696.644.394.582	820.751.613.906	127.943.179.456	14.147.147.946	1.087.454.545	1.660.573.790.435
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	446.804.232.677	661.092.220.113	28.022.737.668	10.469.569.683	164.098.689	1.146.552.858.830
- Khấu hao trong kỳ	23.657.264.489	26.016.478.729	11.655.398.614	1.199.331.277	193.995.527	62.722.468.636
- Phân loại lại	-	(42.203.067.620)	42.196.934.908	6.132.712	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(127.996.200)	(6.527.415.571)	(2.368.432.836)	(225.191.707)	-	(9.249.036.314)
Số cuối kỳ	470.333.500.966	638.378.215.651	79.506.638.354	11.449.841.965	358.094.216	1.200.026.291.152
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	249.919.430.832	223.063.329.039	19.809.348.081	2.391.964.551	374.355.856	495.558.428.359
Số cuối kỳ	226.310.893.616	182.373.398.255	48.436.541.102	2.697.305.981	729.360.329	460.547.499.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>DVT: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	36.758.715.025	30.340.000	13.138.028.563	49.927.083.588
Mua trong kỳ	-	-	125.000.000	125.000.000
Số cuối kỳ	36.758.715.025	30.340.000	13.263.028.563	50.052.083.588
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	5.543.962.382	30.340.000	11.272.283.591	16.846.585.973
Khấu hao trong kỳ	733.167.521	-	745.446.541	1.478.614.062
Phân loại lại	2	-	(2)	-
Số cuối kỳ	6.277.129.905	30.340.000	12.017.730.130	18.325.200.035
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	31.214.752.643	-	1.865.744.972	33.080.497.615
Số cuối kỳ	30.481.585.120	-	1.245.298.433	31.726.883.553

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	1.034.973.155.240	520.142.652.278
Khác	92.769.485.241	51.341.926.592
TỔNG CỘNG	1.127.742.640.481	571.484.578.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>DVT: VND</i>				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	915.930.676.536	239.702.205.888	90.250.454	546.453.001	1.156.269.585.879
Thanh lý	(10.060.724.469)	(5.916.968.245)	-	-	(15.977.692.714)
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	905.869.952.067	233.785.237.643	90.250.454	546.453.001	1.140.291.893.165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	305.005.139.418	177.194.336.479	90.250.454	546.453.001	482.836.179.352
Khấu hao trong kỳ	30.169.785.792	17.192.731.232	-	-	47.362.517.024
Thanh lý	(8.001.093.614)	(5.916.968.245)	-	-	(13.918.061.859)
Số cuối kỳ	327.173.831.596	188.470.099.466	90.250.454	546.453.001	516.280.634.517
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	610.925.537.118	62.507.869.409	-	-	673.433.406.527
Số cuối kỳ	578.696.120.471	45.315.138.177	-	-	624.011.258.648

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (<i>thuyết minh 12.1</i>)	37.145.694.293	177.729.007.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.414.878.081)	(84.395.028.952)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	487.830.927.441	655.836.020.299
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	516.561.743.653	749.169.998.917
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>thuyết minh 12.3</i>)	5.386.673.745.476	4.017.019.091.310
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>thuyết minh 12.2</i>)	1.099.528.485.702	1.437.605.391.646
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(211.901.553.699)	(77.175.811.801)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	6.274.300.677.479	5.377.448.671.155
TỔNG CỘNG	6.790.862.421.132	6.126.618.670.072

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Chế Biến Thủy Sản Út Xi	-	-	60.411.760.000	(40.917.616.000)
Công Ty CP DVBC Viễn Thông Sài Gòn	-	-	48.000.000.000	(35.714.113.000)
Công Ty CP Điện Lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	7.815.990.000	(4.971.934.367)
Công Ty CP Mạng Cành	5.886.400.000	(2.780.480.683)	5.700.400.000	(2.262.204.714)
Các khoản đầu tư khác	23.443.304.293	(662.463.031)	55.800.857.570	(529.160.871)
TỔNG CỘNG	37.145.694.293	(8.414.878.081)	177.729.007.570	(84.395.028.952)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	470.646.304.200	(125.546.409.600)	470.646.304.200	-
Công Ty CP Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	183.876.590.000	(73.737.556.000)
Công Ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	53.193.860.000	(2.842.420.000)	53.193.860.000	-
Công Ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	-
Công ty CP Than Núi Béo	48.162.917.187	-	-	-
Công ty CP Than Đèo Nai	37.290.020.502	(4.068.154.102)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	273.739.793.813	(5.707.013.997)	697.269.637.446	(3.438.255.801)
TỔNG CỘNG	1.099.528.485.702	(211.901.553.699)	1.437.605.391.646	(77.175.811.801)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết (*)

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Hoạt động kinh doanh
Công ty liên kết				
(1) Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	165.268.353.595	138.361.109.269	Bất động sản
(2) Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	82.129.643.885	76.160.222.753	Sản xuất điện
(3) Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	23,36	1.258.411.237.955	1.219.996.600.774	Sản xuất điện
(4) Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	468.315.496.839	437.734.426.169	Sản xuất điện
(5) Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,00	546.259.182.412	453.762.979.299	Sản xuất điện
(6) Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIỀNG	34,30	186.664.097.753	167.523.223.863	Sản xuất điện
(7) Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	86.586.387.912	67.934.440.426	Sản xuất điện
(8) Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình	21,01	715.379.876.041	698.671.397.963	Sản xuất điện
(9) Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	20,07	532.551.381.701	-	Sản xuất điện
(10) Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	25,00	34.783.874.232	-	Sản xuất điện
(11) Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	285.828.712.486	283.811.659.144	Ngành nước
(12) Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	83.669.434.089	40.527.746.144	Ngành nước
(13) Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	61.027.942.155	59.177.810.108	Ngành nước
(14) Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	79.814.304.214	77.091.298.544	Ngành nước
(15) Công ty CP Cấp Nước Trung An	29,00	-	23.823.831.140	Ngành nước
(16) Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	29.109.331.766	29.066.790.237	Ngành nước
(17) Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	40.279.501.762	40.176.895.080	Ngành nước
(18) Công ty CP Nước Sạch Vinaconex	34,68	692.973.263.040	-	Ngành nước
(19) Công ty CP Than Núi Béo	-	-	98.330.156.234	Sản xuất than
(20) Công ty CP Than Đèo Nai	-	-	73.642.001.671	Sản xuất than
(21) Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	35,00	37.621.723.638	31.226.502.492	Cơ điện
TỔNG CỘNG		5.386.673.745.476	4.017.019.091.310	

(*) Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
(2) Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(3) Công ty CP Bất Động Sản Song Thanh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(4) Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(5) Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam	50,61	Hà Nội- Việt Nam	Bất động sản
(6) Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
(7) Trans Orient Pte Ltd.	100,00	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
(8) Eastrade International Ltd	99,99	Bán đảo BVI	Thương mại và hậu cần
(9) Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(10) Công ty TNHH MTV Điện Máy YAMATO Việt Nam (*)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(11) Công ty CP Vĩnh Thịnh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(12) Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
(13) Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,42	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện
(14) Công Ty CP Phát Triển Điện Nông Thôn Trà Vinh	66,49	Trà Vinh- Việt Nam	Cung cấp điện
(15) Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ Xây Dựng Tín Hiệu Xanh (**)	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Cơ sở hạ tầng điện

(*) Công ty TNHH MTV Điện Máy YAMATO Việt Nam được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ RMC theo giấy đăng ký doanh nghiệp số 0312403558 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/06/2017.

(**) Trong tháng 8 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ 100% vốn góp của công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xây Dựng Tín Hiệu Xanh (THX) với giá mua 501.000.000.000 VNĐ, giá trị tài sản thuần của THX tại ngày mua là 500.568.610.064 VNĐ.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

DVT: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.988.029.819	79.563.579.429
Thuế giá trị gia tăng	7.600.583.121	1.418.041.207
Thuế tiêu thụ đặc biệt	786.354.105	997.689.618
Thuế xuất, nhập khẩu	248.654.094	142.225.569
Thuế thu nhập cá nhân	2.163.274.090	1.710.257.791
Các loại phí và thuế khác	78.537.967	838.401.316
TỔNG CỘNG	75.865.433.196	84.670.194.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	154.729.294.411	107.944.458.008
Chi phí lãi vay	35.104.364.454	8.112.324.416
Chi phí khuyến mãi	7.102.853.968	10.685.365.623
Giá vốn tương ứng doanh thu bất động sản đã ghi nhận	32.205.334.358	55.702.985.627
Các khoản khác	54.003.531.773	55.810.194.722
TỔNG CỘNG	<u>283.145.378.964</u>	<u>238.255.328.396</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

A/ Ngắn hạn

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	998.244.807	1.279.240.598
Phải trả mua chứng khoán	1.384.577.000	2.387.346.902
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	33.650.855.903	48.298.295.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.943.246.223	22.876.115.003
TỔNG CỘNG	<u>96.976.923.933</u>	<u>74.840.997.511</u>

B/ Dài hạn

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	122.429.051.200	141.381.883.081
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	33.368.959
TỔNG CỘNG	<u>122.429.051.200</u>	<u>141.415.252.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A/ Ngắn hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	372.787.486.981	356.243.302.783
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	299.314.075.501	238.227.162.630
TỔNG CỘNG	672.101.562.482	594.470.465.413

B/ Dài hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ dài hạn	2.607.938.738.613	1.137.447.746.880
Trong đó :		
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	299.314.075.501	238.227.162.630
Vay dài hạn (**)	1.316.148.663.112	899.220.584.250
Trái phiếu (***)	992.476.000.000	-

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ báo cáo chịu lãi suất VND tương ứng từ 4,42% đến 9,30%. Chi tiết thể hiện như sau :

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)			
VNM140408CM (VND)	186.657.658.582	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM141190CM (VND)	30.666.666.665	Ngày 29 tháng 6 năm 2018	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM 170276CM (VND)	495.000.000.000	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam			
HĐTĐ021C16 (VND)	519.823.413.366	Ngày 02 tháng 02 năm 2028	Tài sản tại địa chỉ số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc
tế Việt Nam*

112.HDTD.625.15.
VIB (VNĐ) 27.760.000.000 Ngày 29 tháng 6 năm 2020

Khoản phải thu từ cho thuê các tòa
nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần
B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy
chứng nhận cổ đông số 004/CD-
TDW

*Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc
tế Việt Nam*

100.HDTD.625.16.
VIB (VNĐ) 355.555.000.000 Ngày 30 tháng
9 năm 2021

Khoản phải thu từ cho thuê các tòa
nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần
B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy
chứng nhận cổ đông số 004/CD-
TDW

TỔNG CỘNG 1.615.462.738.613

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả: 299.314.075.501

(***) Trái phiếu :

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2017/NQ-HĐQT-REE ngày 09 tháng 08 năm 2017 thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 1.000 trái phiếu không chuyển đổi, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, tính đến 31/12/2017 công ty đã thực hiện phát hành được 1.000 trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>DVT: VND</i>						
	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Năm trước							
Số đầu năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	42.598.429.318	2.349.535.745.815
Tăng vốn trong năm trước	404.420.310.000		(51.684.000)				(404.420.310.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ							1.093.237.014.487
Tăng, giảm khác					43.334.159.785	(42.598.429.318)	461.107.440
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				287.397.590			
Chi trả cổ tức							(269.614.063.000)
Phân phối quỹ							(3.305.644.472)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	-	2.765.893.850.270
Năm nay							
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	-	2.765.893.850.270
Lợi nhuận tăng trong kỳ							1.377.073.124.342
Tăng (giảm) khác							(492.409.578)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				(23.584.900)			
Chi trả cổ tức							(496.081.481.600)
Phân phối quỹ					1.726.750.180		(4.004.691.369)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	1.099.261.169	239.845.570.570	-	3.642.388.392.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Tổng doanh thu	1.669.430.998.306	1.302.184.482.934
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu sản xuất, thương mại</i>	291.255.459.619	176.757.126.749
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan), kinh doanh bất động sản</i>	528.269.444.049	366.319.163.330
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt</i>	659.613.910.009	652.113.160.004
<i>Doanh thu điện- nhiên liệu</i>	190.292.184.629	106.995.032.851
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.751.433.697)	(545.851.071)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.751.433.697)	(545.851.071)
Doanh thu thuần	1.667.679.564.609	1.301.638.631.863

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Lãi tiền gửi	41.888.683.583	23.901.138.003
Cổ tức lợi nhuận được chia	900.000.000	5.038.187.921
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	1.949.527.850	25.674.711.055
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	104.847.083	92.016.180
Khác	997.355.324	198.661.819
TỔNG CỘNG	45.840.413.840	54.904.714.978

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	42.910.767.572	18.318.692.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	874.323.411	1.911.545.368
Lỗ do bán các khoản đầu tư	1.645.176.364	(965.189)
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	54.673.510.747	(308.030.138)
Chi phí tài chính khác	34.738.787	816.588.697
TỔNG CỘNG	100.138.516.881	20.737.831.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

DVT: VND

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Thu nhập khác	8.028.699.386	7.010.075.648
Thu thanh lý tài sản	55.181.818	120.778.077
Thu bán phế liệu, phạt	-	2.937.305.922
Thu nhập khác	7.973.517.568	3.951.991.649
Chi phí khác	4.464.648.462	6.573.309.405
Chi phí khác	4.464.648.462	6.573.309.405

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Trans Orient Pte Ltd và Eastrade International Ltd (Trans Orient Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Eastrade International Ltd tại bán đảo BVI), có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, trừ thu nhập cổ tức được miễn thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

DVT: VND

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	78.951.860.295	80.896.890.251
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.313.875.263)	(12.235.418.339)
TỔNG CỘNG	73.637.985.032	68.661.471.912

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Chi phí thuê phụ Doanh thu bán hàng	(3.691.048.748) 5.134.409.347
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	89.875.512.000
Công Ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	22.400.000.000
Công Ty CP Thủy Điện Bình Điện	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.973.980.000
Công Ty CP Địa Ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.715.282.000
Công Ty CP Thủy Điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.401.862.550
Công Ty CP Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	35.812.488.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Người mua trả tiền trước

			VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Tạm ứng	21.517.917

Phải thu

			VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	4.170.593.509

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt

Sản xuất, thương mại

Bất động sản

Điện- Nhiên liệu

Nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	749.665.368.154	299.751.066.045	550.654.829.742	190.292.184.629	-	1.790.363.448.570
Doanh thu giữa các bộ phận	(90.051.458.145)	(10.247.040.123)	(22.385.385.693)	-	-	(122.683.883.961)
TỔNG CỘNG	659.613.910.009	289.504.025.922	528.269.444.049	190.292.184.629	-	1.667.679.564.609
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	116.838.666.936	13.474.671.078	263.600.220.857	70.224.627.764	29.146.210.686	493.284.397.321
Thu nhập tài chính						57.230.110.596
Chi phí tài chính						(56.649.156.070)
Thu nhập khác						8.028.699.386
Chi phí khác						(4.464.648.462)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(73.637.985.032)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(85.684.907.292)
Tổng lợi nhuận sau thuế						338.106.510.447

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.343.961.334.591	540.010.540.081	2.912.333.069.113	5.559.985.384.188	1.323.241.772.465	12.679.532.100.438
Tài sản không phân bổ						1.621.136.741.507
TỔNG TÀI SẢN						14.300.668.841.945
Nợ của bộ phận	2.033.506.608.492	352.881.020.284	1.020.518.623.522	555.635.595.739	693.160.000.000	4.655.701.848.037
Nợ không phân bổ						951.689.792.819
TỔNG NỢ						5.607.391.640.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

DVT: VND

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	766.274.664.865	326.215.080.609	388.431.043.014	106.995.032.851	-	1.587.915.821.339
Doanh thu giữa các bộ phận	(114.161.504.861)	(150.003.804.931)	(22.111.879.684)	-	-	(286.277.189.476)
TỔNG CỘNG	652.113.160.004	176.211.275.678	366.319.163.330	106.995.032.851	-	1.301.638.631.863
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	147.462.429.103	3.505.971.462	222.126.714.106	286.919.979.130	38.519.738.018	698.534.831.819
Thu nhập tài chính						29.712.527.665
Chi phí tài chính						(21.618.507.073)
Thu nhập khác						7.010.075.648
Chi phí khác						(6.573.309.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(68.661.471.912)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(33.883.282.887)
Tổng lợi nhuận sau thuế						604.520.863.854

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.079.124.709.230	557.169.968.815	2.319.084.646.500	5.341.545.918.114	616.803.482.836	10.913.728.725.495
Tài sản không phân bổ						482.906.451.078
TỔNG TÀI SẢN						11.396.635.176.573
Nợ của bộ phận	1.901.837.430.605	244.331.831.794	601.800.299.110	759.357.039.991	15.082.080.000	3.522.408.681.500
Nợ không phân bổ						153.085.277.142
TỔNG NỢ						3.675.493.958.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Quý IV năm 2017 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 01 năm 2018.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

